

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08- 9- 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Quý Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Thơm.
2. Ông Võ Trọng Thơi.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hiệp - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo H - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Hương Thủy (Số F Đ, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Tổ A, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đình N, sinh năm 1977. Địa chỉ: Đường D, Tổ A, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 5 năm 2023, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Đình N kết hôn tự nguyện, được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Chị L, anh N đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là phường T), thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 24/01/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Nhưng cách đây khoảng 05 năm, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm

sống, tính tình không hợp nhau. Thường xuyên xúc phạm, do đó, vợ chồng sống ly thân từ khoảng tháng 10/2022 cho đến nay, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa, nay chị L thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đình N.

Về con chung: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Đình N có 02 người con chung tên là Nguyễn Đình Quang H1, sinh ngày 11/4/2006 và Nguyễn Đình Nhật H2, sinh ngày 15/10/2014. Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Tại đơn khởi kiện chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, nhưng tại phiên tòa anh Nguyễn Đình N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con thì chị L đồng ý. Hiện nay, chị đang làm nghề thu mua gỗ cây keo, thu nhập trung bình một tháng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Chị Trần Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Nguyễn Đình N trình bày: Về thời gian và địa điểm kết hôn thì anh N hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chị L. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở nhà riêng tại xã T (N là phường T), thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế và sinh được hai người con là Nguyễn Đình Quang H1, sinh ngày 11/4/2006 và Nguyễn Đình Nhật H2, sinh ngày 15/10/2014. Thời gian đầu, cuộc sống vợ chồng bình thường, sau đó xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên chị L đã bỏ về nhà ngoại sinh sống. Hai vợ chồng sống ly thân cách đây 01 năm, anh N không còn tình cảm gì với chị L. Nay chị L yêu cầu được ly hôn, anh N đồng ý ly hôn và chấp nhận hai giao con cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); và anh N cấp dưỡng nuôi con một tháng 1.000.000 đồng một cháu cho đến khi các cháu thành niên. Hiện nay anh N làm nghề rửa xe, 01 tháng thu nhập khoảng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Anh Nguyễn Đình N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Đình N; giao 02 người con tên là Nguyễn Đình Quang H1, sinh ngày 11/4/2006 và Nguyễn Đình Nhật H2, sinh ngày 15/10/2014 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một tháng 1.000.000 đồng một cháu cho đến khi các cháu thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở; không xem xét về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản; chị L, anh N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Trần Thị L** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh **Nguyễn Đình N**, có nơi cư trú tại: **Tổ A, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị L** và anh **Nguyễn Đình N** qua thời gian tìm hiểu nhau đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là **phường T**), thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 24/01/2005 nên Hội đồng xét xử xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Vợ, chồng sống ly thân đã lâu, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa, bỏ mặc nhau trong cuộc sống. Nay chị **Trần Thị L** thấy tình cảm vợ, chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Đình N**. Về phía anh **N** cũng nhận thấy không còn tình cảm vợ, chồng với chị **L** nữa, nên chấp nhận ly hôn với chị **Trần Thị L**. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tình trạng hôn nhân của chị **L**, anh **N** mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu của chị **Trần Thị L** được ly hôn với anh **Nguyễn Đình N**.

Về con chung: Chị **Trần Thị L** và anh **Nguyễn Đình N** có 02 người con chung tên là **Nguyễn Đình Quang H1**, sinh ngày 11/4/2006 và **Nguyễn Đình Nhật H2**, sinh ngày 15/10/2014. Chị **L** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi) và chấp nhận việc anh **N** cấp dưỡng nuôi con một tháng 1.000.000 đồng một cháu cho đến khi các cháu thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi ly thân, chị **L** đã đưa hai con theo và trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Nguyên vọng hai cháu cũng mong muốn được ở với chị **L**, hiện tại chị **L** làm nghề thu mua gỗ 01 tháng thu nhập khoảng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, anh **N** làm nghề rửa xe 01 tháng thu nhập khoảng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh **N** chấp nhận giao hai con cho chị **L** được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); và anh **N** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một tháng, 1.000.000 đồng, một cháu cho đến khi các cháu thành niên. Xét yêu cầu nuôi con của chị **Trần Thị L** và anh **Nguyễn Đình N** là đảm bảo cuộc sống cho hai cháu, đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao 02 người con chung tên là **Nguyễn Đình Quang H1**, sinh ngày 11/4/2006 và **Nguyễn Đình Nhật H2**, sinh ngày 15/10/2014 cho chị **L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); anh **N** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một tháng, 1.000.000 đồng, một cháu cho đến

khi các cháu thành niên (Đủ 18 tuổi); anh **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Chị **Trần Thị L** và anh **Nguyễn Đình N** không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Trần Thị L** và anh **Nguyễn Đình N** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Trần Thị L** được ly hôn anh **Nguyễn Đình N**.

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Đình Quang H1**, sinh ngày 11/4/2006 và cháu **Nguyễn Đình Nhật H2**, sinh ngày 15/10/2014 cho chị **Trần Thị L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); anh **Nguyễn Đình N** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/một tháng, cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung: Chị **Trần Thị L** và anh **Nguyễn Đình N** không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị **Trần Thị L** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng mà chị **Trần Thị L** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003857 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy. Chị **L** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh **Nguyễn Đình N** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự

năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Án sơ thẩm xét xử công khai, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi Cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, đăng ký kết hôn số 07, ngày 24/01/2005;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Quý Vân